**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN NGÀNH CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC DUY TÂN**

**I.Tóm tắt**

Cùng với sự phát triển về kinh tế thì các ngành nghề ở Việt Nam cũng phong phú và đa dạng hơn điều này vừa tạo điều kiện thuận lợi cho lao động trong nước có thể lựa chọn cho mình một ngành nghề phù hợp đồng thời nó cũng đặt ra một thách thức không nhỏ đó là đứng trước quá nhiều ngành nghề như vậy thì làm sao có thể chọn cho mình một ngành nghề hợp lý.

Thực tế ở Việt Nam trong những năm qua đã cho thấy một điều rằng đa số sinh viên chưa có sự hiểu biết rõ ràng về ngành mình học, sinh viên chọn ngành học còn theo cảm tính, theo trào lưu hay theo định hướng gia đình mà chưa cân nhắc kỹ xem ngành mình lựa chọn có phù hợp với bản thân không.

Trên thực tế có một số lượng sinh viên không nhỏ không được theo học ngành học mà họ mong muốn. Nguyên nhân có thể từ họ không thể theo nguyện vọng 1 mà họ đặt ra mà chỉ vào trường Đại học theo nguyện vọng 2, hoặc sau một thời gian học tập họ cảm thấy rằng mình thực sự không hứng thú, phù hợp với ngành. Điều này cho thấy rằng khâu định hướng ngành nghề cho sinh viên trong trường chưa tốt sẽ gây lãng phí thời gian và tiền bạc không nhỏ cho gia đình và xã hội, đồng thời gây ảnh hưởng không tốt đến bản thân sinh viên.

**II. Cơ sở lý thuyết**

MeiTang, WeiPan và Mark D. Newmeyer vận dụng mô hình Lý thuyết phát triển xã hội nghề nghiệp (Hackett & Ctg, 1994) khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trung học. Nghiên cứu này cho thấy các yếu tố như: kinh nghiệm học tập, khả năng tự đánh giá năng lực nghề nghiệp, các lợi ích và kết quả mong đợi trong quá trình phát triển nghề nghiệp có ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành của học sinh trung học.[13]

*Mô hình nghiên cứu*:

Quyết định lựa chọn ngành

Kinh nghiệm học tập

Các lợi ích thu được

Kết quả mong đợi trong quá trình phát triển

Khả năng tự đánh giá năng lực nghề nghiệp

* ***Nghiên cứu của Bromley H. Kniveton***

Bromley H. Kniveton trên cơ sở khảo sát 384 thanh thiếu niên (trong đó có 174 nam và 174 nữ) từ 14 đến 18 tuổi đã đã đưa ra kết luận: Cả nhà trường và gia đình đều có thể cung cấp những thông tin và hướng dẫn trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến sự lựa chọn nghề nghiệp của thanh niên. Giáo viên có thể xác định những năng khiếu và khả năng qua đó khuyến khích học sinh tham gia các hoạt động ngoại khoá, tham gia lao động hướng nghiệp hoặc tham quan những cơ sở sản xuất. Phụ huynh học sinh có ảnh hưởng rất lớn đến việc cung cấp những hỗ trợ thích hợp nhất định cho sự lưa chọn nghề nghiệp, ngoài ra còn có sự tác động của anh chị em trong gia đình, bạn bè...[14]

*Mô hình nghiên cứu:*

Sự nổ lực của nhà trường

Các yếu tố về cá nhân học sinh: gia đình, bạn bè...

Quyết định lựa chọn ngành

* ***Nghiên cứu của Michael Borchert***

Michael Borchert trên cơ sở khảo sát 325 học sinh trung học của trường Trung học Germantown, bang Wisconsin đã đưa ra nhận xét: trong ba nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến sự lựa chọn ngành học là: Môi trường, cơ hội và đặc điểm cá nhân thì nhóm yếu tố đặc điểm cá nhân có ảnh hưởng quan trọng nhất đến sự chọn lựa nghề nghiệp của học sinh trung học.[15]

*Mô hình nghiên cứu:*

Quyết định lựa chọn nghề

Môi trường học tập

Cơ hội việc làm

Đặc điểm cá nhân học sinh

* ***Nghiên cứu của D.W.Chapman***

D.W.Chapman đã đề nghị một mô hình tổng quát của việc lựa chọn ngành học của các học sinh. Dựa vào kết quả,thống kê mô tả, ông cho thấy có 2 nhóm yếu tố ảnh hưởng nhiều đến quyết định chọn trường học của học sinh. Thứ nhất là đặc điểm của gia đình và cá nhân học sinh. Thứ hai là một số yếu tố bên ngoài ảnh hưởng cụ thể như các đặc điểm cố định của trường đại học và nỗ lực giao tiếp của trường đại học với các học sinh. Bên cạnh đó, có rất nhiều nghiên cứu khác sử dụng kết quả nghiên cứu của D.W. Chapman và phát triển trên những mô hình khác để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn trường học của học sinh.[9]

*Mô hình nghiên cứu:*

Đặc điểm về gia đình và cá nhân học sinh

Các yếu tố từ phía trường học

* ***Nghiên cứu của Cabera và La Nasa***

Theo Cabera và La Nasa ngoài mong đợi về học tập trong tương lai thì mong đợi về công việc trong tương lai cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh.[10]

*Mô hình nghiên cứu:*

Quyết định lựa chọn trường học

Mong đợi học tập trong tương lai

Cơ hội việc làm trong tương lai

***Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG TP.HCM do PGS.TS Nguyễn Văn Tài***

Qua khảo sát hệ thống thứ bậc động cơ chọn ngành học tại ĐHQG TP.HCM đã kết luận: Yêu thích nghề nghiệp và có được nghề phù hợp với năng lực là lựa chọn chính của sinh viên khi vào học tại các trường thuộc ĐHQG TP.HCM, ngược lại các yếu tố như: điểm tuyển thấp và cơ hội vào học cao, theo ý kiến của bạn bè, theo truyền thống gia đình không phải là động cơ thúc đẩy sinh viên lựa chọn ngành học. [1]

Quyết định chọn ngành

Sở thích của học sinh

Năng lực của học sinh

Tổng hợp các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành của sinh viên đã được phân tích ở trên, chúng tôi quyết định dựa vào kết quả nghiên cứu của D.W.Chapman và kết quả nghiên cứu của các tác giả Trần Văn Quí, Cao Hào Thi – ĐH Bách Khoa TP.HCM để đưa ra mô hình nghiên cứu chung của nhóm như sau:

Ý kiến người thân

**H1**

Đặc điểm của trường Đại Học

**H22**

Bản thân cá nhân học sinh

Quyết định lựa chọn ngành học của sinh viên

**H3**

**H4**4

Cơ hội học tập cao hơn trong tương lai

**H5H5**

Cơ hội việc làm trong tương lai

**H6**

Sự nổ lực giao tiếp của các trường Đại Học

**Hình 2.1 : Mô hình nghiên cứu**

**III. Phương pháp nghiên cứu:**

Nhóm đã sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp, đánh giá và phân tích: Tổng hợp các kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu đi trước, kết hợp với tổng hợp các kết quả điều tra thêm. Từ đó, nhóm tiến hành đánh giá và phân tích để đưa các nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn nghề kế toán của sinh viên ĐH Duy Tân và xây dựng mô hình nghiên cứu để đạt được kết quả nghiên cứu tốt nhất.

Phương pháp nghiên cứu định tính : Từ cơ sở lý thuyết, thiết kế mô hình nghiên cứu và lập bảng câu hỏi khảo sát, sau đó kiểm tra kết quả định tính.

Phương pháp nghiên cứu định lượng: dựa trên các nhân tố ảnh hưởng đã được xác định, nhóm tiến hành kiểm định các nhân tố tác động và đo lường mức độ tác động của các nhân tố tới việc chọn nghề kế toán của sinh viên ĐH Duy Tân.

**IV. Kết quả nghiên cứu**

**4.1 Kiểm định Cronbach Alpha**

**Bảng tổng hợp kết quả kiểm định chất lượng thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn ngành của sinh viên trường ĐH Duy Tân**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thang đo | Trung bình thang đo nếu loại biến | Phương sai thang đo nếu loại biến | Tương quan biến tổng | Cronbach alpha nếu loại biến |
| **Người thân, α = 0,810** | | | | |
| NT1 | 8.76 | 6.939 | .630 | .761 |
| NT2 | 8.90 | 6.675 | .721 | .714 |
| NT3 | 9.19 | 7.631 | .622 | .765 |
| NT4 | 9.27 | 7.822 | .544 | .799 |
| **Đặc điểm trường, α = 0,762** | | | | |
| ĐĐT1 | 17.47 | 11.474 | .379 | .767 |
| ĐĐT2 | 16.92 | 11.017 | .623 | .696 |
| ĐĐT3 | 17.13 | 11.442 | .590 | .707 |
| ĐĐT4 | 16.69 | 11.257 | .561 | .712 |
| ĐĐT5 | 17.52 | 11.702 | .441 | .744 |
| ĐĐT6 | 17.25 | 11.728 | .475 | .734 |
| **Đặc điểm bản thân, α = 0,849** | | | | |
| ĐĐBT1 | 10.48 | 6.063 | .654 | .823 |
| ĐĐBT2 | 10.35 | 5.566 | .791 | .762 |
| ĐĐBT3 | 10.40 | 5.926 | .709 | .799 |
| ĐĐBT4 | 10.27 | 6.280 | .602 | .844 |
| **Cơ hội học tập, α = 0,822** | | | | |
| CHHT1 | 6.97 | 2.832 | .655 | .779 |
| CHHT2 | 6.88 | 2.788 | .710 | .719 |
| CHHT3 | 6.81 | 3.231 | .672 | .763 |
| **Cơ hội làm việc, α = 0,725** | | | | |
| CHLV1 | 10.29 | 4.160 | .521 | .661 |
| CHLV2 | 10.50 | 3.950 | .641 | .585 |
| CHLV3 | 10.64 | 4.190 | .567 | .632 |
| CHLV4 | 10.49 | 5.114 | .341 | .754 |
| **Sự giao tiếp, α = 0,693** | | | | |
| GT1 | 6.70 | 2.403 | .526 | .579 |
| GT2 | 6.65 | 2.149 | .637 | .430 |
| GT3 | 7.11 | 2.593 | .380 | .763 |
| **Quyết định chọn ngành, α = 0,836** | | | | |
| QĐ1 | 10.82 | 5.961 | .659 | .796 |
| QĐ2 | 10.86 | 6.331 | .690 | .784 |
| QĐ3 | 10.86 | 6.063 | .689 | .782 |
| QĐ4 | 10.69 | 5.922 | .635 | .808 |

## 4.2. Kết quả phân tích các nhân tố khám phá (EFA)

***\* Kiểm định tính thích hợp của EFA***

**Hình 2.1. Kiểm định về tính thích hợp của phương pháp và dữ liệu thu thập**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **KMO and Bartlett's Test** | | |
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | | .826 |
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | 2650.511 |
| df | 210 |
| Sig. | .000 |

Hệ số KMO = 0,826, thỏa mãn điều kiện: 0,5 < KMO < 1, phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

***\* Kiểm định tương quan của các biến quan sát trong thước đo đại diện***

Kiểm định Barlett có Sig =0.00 < 0.05, nghĩa là nhân tố đại diện và các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhau.

***\* Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Total Variance Explained** | | | | | | | | | |
| Component | Initial Eigenvalues | | | Extraction Sums of Squared Loadings | | | Rotation Sums of Squared Loadings | | |
| Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % |
| 1 | 6.400 | 30.474 | 30.474 | 6.400 | 30.474 | 30.474 | 2.908 | 13.846 | 13.846 |
| 2 | 2.322 | 11.056 | 41.530 | 2.322 | 11.056 | 41.530 | 2.616 | 12.459 | 26.306 |
| 3 | 1.560 | 7.426 | 48.957 | 1.560 | 7.426 | 48.957 | 2.503 | 11.918 | 38.223 |
| 4 | 1.327 | 6.319 | 55.276 | 1.327 | 6.319 | 55.276 | 2.195 | 10.451 | 48.674 |
| 5 | 1.201 | 5.718 | 60.994 | 1.201 | 5.718 | 60.994 | 1.888 | 8.991 | 57.665 |
| 6 | 1.153 | 5.490 | 66.483 | 1.153 | 5.490 | 66.483 | 1.852 | 8.818 | 66.483 |
| 7 | .871 | 4.147 | 70.630 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | .787 | 3.747 | 74.377 |  |  |  |  |  |  |
| 9 | .676 | 3.220 | 77.597 |  |  |  |  |  |  |
| 10 | .664 | 3.162 | 80.759 |  |  |  |  |  |  |
| 11 | .573 | 2.728 | 83.487 |  |  |  |  |  |  |
| 12 | .526 | 2.503 | 85.990 |  |  |  |  |  |  |
| 13 | .470 | 2.238 | 88.228 |  |  |  |  |  |  |
| 14 | .433 | 2.060 | 90.288 |  |  |  |  |  |  |
| 15 | .410 | 1.950 | 92.238 |  |  |  |  |  |  |
| 16 | .366 | 1.744 | 93.982 |  |  |  |  |  |  |
| 17 | .318 | 1.512 | 95.494 |  |  |  |  |  |  |
| 18 | .280 | 1.332 | 96.826 |  |  |  |  |  |  |
| 19 | .263 | 1.251 | 98.078 |  |  |  |  |  |  |
| 20 | .235 | 1.118 | 99.195 |  |  |  |  |  |  |
| 21 | .169 | .805 | 100.000 |  |  |  |  |  |  |
| Extraction Method: Principal Component Analysis. | | | | | | | | | |

**Hình 4.2. Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn nghề kế toán của sinh viên ĐH Duy Tân.**

Cột Cumulative cho biết trị số phương sai trích là 66.483%, điều này có nghĩa là các biến quan sát giải thích được 66.483% sự thay đổi của các nhân tố. Hình 4.2, dòng 6, cho thấy có 6 nhân tố có giá trị Eigen lớn hơn 1.

**Kết quả của mô hình EFA**

Sử dụng phương pháp xoay nguyên góc (Varimax) các nhân tố. Kết quả các lần xoay nhân tố được thể hiện ở phụ lục. *(Phụ lục 3)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rotated Component Matrixa** | | | | | | |
|  | Component | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| ĐĐBT2 | .868 |  |  |  |  |  |
| ĐĐBT3 | .815 |  |  |  |  |  |
| ĐĐBT1 | .770 |  |  |  |  |  |
| ĐĐBT4 | .634 |  |  |  |  |  |
| NT2 |  | .815 |  |  |  |  |
| NT3 |  | .792 |  |  |  |  |
| NT4 |  | .766 |  |  |  |  |
| NT1 |  | .760 |  |  |  |  |
| CHHT2 |  |  | .816 |  |  |  |
| CHHT1 |  |  | .791 |  |  |  |
| CHHT3 |  |  | .709 |  |  |  |
| ĐĐT6 |  |  |  | .686 |  |  |
| ĐĐT4 |  |  |  | .681 |  |  |
| ĐĐT5 |  |  |  | .662 |  |  |
| ĐĐT3 |  |  |  | .521 |  |  |
| GT3 |  |  |  |  | .737 |  |
| GT2 |  |  |  |  | .694 |  |
| GT1 |  |  |  |  | .684 |  |
| CHLV3 |  |  |  |  |  | .775 |
| CHLV4 |  |  |  |  |  | .663 |
| CHLV2 |  |  |  |  |  | .648 |
| Extraction Method: Principal Component Analysis.  Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization. | | | | | | |
| a. Rotation converged in 7 iterations. | | | | | | |

**Hình 2.3. Ma trận nhân tố xoay (Rotated Component Matrixa)**

## Nhóm chọn hệ số factor loading là 0.5 để đảm bảo tính thực tiễn cao, do đó các biến CHVL1\_Ngành học có nhiều cơ hội việc làm, ĐĐT2\_Có ngành đào tạo da dạng và hấp dẫn và ĐĐT1\_Có vị trí trung tâm, đi lại thuận tiện là bị loại do không đảm bảo được điều kiện.

## 4.3. Phân tích khám phá hồi quy đa biến (MRA)

Trước khi phân tích khám phá hồi quy đa biến, nhóm đã thực hiện kiểm định EFA và có ma trận xoay như hình 2.3. Ta thấy:

**ĐĐBT**: MEAN (ĐĐBT1, ĐĐBT2, ĐĐBT3, ĐĐBT4)

**NT**: MEAN (NT1,NT2,NT3,NT4)

**CHHT**: MEAN (CHHT1,CHHT2,CHHT3)

**ĐĐT**: MEAN (ĐĐT3, ĐĐT4, ĐĐT5,ĐĐT6)

**SGT**: MEAN (GT1,GT2,GT3)

**CHLV**: MEAN (CHLV2,CHLV3,CHLV4)

Để nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành của sinh viên Duy Tân, mô hình tương quan tổng thể có dạng:

**QĐ= f (F1, F2, F3, F4, F5,F6,)**

Trong đó:

* QĐ: Biến phụ thuộc
* F1, F2,... F6: Biến độc lập

Các yếu tố thực sự ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành được thể hiện qua phương trình hồi quy tuyến tính:

**QĐ= B0 + B1\*ĐĐBT+ B2\*NT + B3\*CHHT** **+ B4\*SGT + B5\*CHLV - B6\*ĐĐT**

**Phân tích các kiểm định**

**\*Kiểm định tương quan từng phần của hệ số hồi quy**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Coefficientsa** | | | | | | | | |
| Model | | Unstandardized Coefficients | | Standardized Coefficients | t | Sig. | Collinearity Statistics | |
| B | Std. Error | Beta | Tolerance | VIF |
| 1 | (Constant) | .880 | .254 |  | 3.464 | .000 |  |  |
| ĐĐBT | .326 | .060 | .324 | 5.415 | .000 | .625 | 1.601 |
| NT | .002 | .046 | .002 | .044 | .000 | .906 | 1.104 |
| CHHT | .111 | .058 | .115 | 1.911 | .000 | .622 | 1.608 |
| ĐĐT | -.014 | .069 | -.012 | -.201 | .010 | .615 | 1.626 |
| SGT | .064 | .062 | .058 | 1.043 | .000 | .726 | 1.377 |
| CHLV | .295 | .071 | .246 | 4.133 | .000 | .632 | 1.582 |
| a. Dependent Variable: QĐ | | | | | | | | |

**Hình 4.5. Kiểm định tương quan từng phần của các hệ số hồi quy** **(Coefficientsa)**

Hình. 4.5, cột mức ý nghĩa (Sig.) cho thấy: Tất cả các biến đều có Sig. <= 0,01. Như vậy, ĐĐBT,NT,CHHT,ĐĐT,SGT,STL tương quan có ý nghĩa với quyết định lựa chọn ngành học với độ tin cậy 99%.

Các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định lựa chọn ngành của sinh viên trường ĐH Duy Tân được thể hiện qua phương trình hồi quy tuyến tính:

**QĐ = 0,880 + 0,326\*ĐĐBT + 0,02\*NT + 0,111\*CHHT- 0,14\*ĐĐT+ 0,064\*SGT+ 0,295\*CHLV**

## 4.3.1. Kết quả kiểm định giả thuyết các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành của sinh viên đại học Duy Tân

Qua kết quả phân tích các nhân tố và mô hình, các giả thuyết đều được chấp nhận thể hiện ở Bảng 4.9

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Giả thuyết** | **Kết quả** |
| 1 | H1: Có sự tác động dương của đặc điểm bản thân đến quyết định lựa chọn ngành học của sinh viên ĐH Duy Tân | Chấp nhận giả thuyết |
| 2 | H2: Có sự tác động dương của người thân đến quyết định lựa chọn ngành học của sinh viên ĐH Duy Tân | Chấp nhận giả thuyết |
| 3 | H3: Có sự tác động dương của cơ hội học tập đến quyết định lựa chọn ngành học của sinh viên ĐH Duy Tân | Chấp nhận giả thuyết |
| 4 | H4: Có sự tác động âm của đặc điểm trường tới quyết định lựa chọn ngành học của sinh viên ĐH Duy Tân | Chấp nhận giả thuyết |
| 5 | H5: Có sự tác động dương của sự giao tiếp tới quyết định lựa chọn ngành học của sinh viên ĐH Duy Tân | Chấp nhận giả thuyết |
| 6 | H6: Có sự tác động dương của cơ hội việc làm tới quyết định lựa chọn ngành học của sinh viên ĐH Duy Tân | Chấp nhận giả thuyết |

## 4.3.2. Đánh giá kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành của sinh viên ĐH Duy Tân

*- Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (Unstandardized coefficient):*

**+ Biến đặc điểm bản thân:** có hệ số 0,326, quan hệ cùng chiều với quyết định lựa chọn ngành. Với giả định các yếu tố khác không đổi, khi yếu tố “đặc điểm bản thân” tăng thêm 1 điểm thì kết quả quyết định lựa chọn ngành tổng quát sẽ tăng thêm 0,326 điểm.

**+ Biến người thân:** có hệ số 0,002 , quan hệ cùng chiều với quyết định lựa chọn ngành. Với giả định các yếu tố khác không đổi, khi yếu tố “người thân” tăng thêm 1 điểm thì kết quả quyết định lựa chọn ngành tổng quát sẽ tăng thêm 0,002 điểm.

**+ Biến cơ hội học tập:** có hệ số 0,111, quan hệ cùng chiều với quyết định lựa chọn ngành. Với giả định các yếu tố khác không đổi, khi yếu tố “cơ hội học tập” tăng thêm 1 điểm thì kết quả quyết định lựa chọn ngành tổng quát sẽ tăng thêm 0,111 điểm.

**+ Biến đặc điểm trường:** có hệ số 0,014, quan hệ ngược chiều với quyết định lựa chọn ngành. Với giả định các yếu tố khác không đổi, khi yếu tố “đặc điểm trường” tăng thêm 1 điểm thì kết quả quyết định lựa chọn ngành tổng quát sẽ giảm thêm 0,014 điểm.

**+ Biến sự giao tiếp:** có hệ số 0,064 , quan hệ cùng chiều với quyết định lựa chọn ngành. Với giả định các yếu tố khác không đổi, khi yếu tố “sự giao tiếp” tăng thêm 1 điểm thì kết quả quyết định lựa chọn ngành tổng quát sẽ tăng thêm 0,064 điểm.

**+ Biến cơ hội làm việc:** có hệ số 0,295, quan hệ cùng chiều với quyết định lựa chọn ngành. Với giả định các yếu tố khác không đổi, khi yếu tố “cơ hội làm việc” tăng thêm 1 điểm thì kết quả quyết định lựa chọn ngành tổng quát sẽ tăng thêm 0,295 điểm.

*Hệ số hồi quy chuẩn hóa (Standardized coefficient):* Hệ số này xác định vị trí ảnh hưởng của các biến độc lập có ý nghĩa thống kê. Các hệ số hồi quy chuẩn hóa được thể hiện ở Bảng 4.10

**Bảng 4.10. Tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn nghề kế toán của sinh viên ĐH Duy Tân**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Biến độc lập** | **Giá trị** | **Tỷ trọng** | **Thứ tự ảnh hưởng** |
| 1 | Đặc điểm bản thân | 0,326 | 40,15% | 1 |
| 2 | Người thân | 0,002 | 0,25% | 6 |
| 3 | Cơ hội học tập | 0,111 | 13,67% | 3 |
| 4 | Đặc điểm trường | 0,014 | 1,72% | 5 |
| 5 | Sự giao tiếp | 0,064 | 7,88% | 4 |
| 7 | Cơ hội làm việc | 0,295 | 36,33% | 2 |
|  | **Tổng** | **0,812** | **100%** |  |

Đóng góp của từng biến theo thứ tự tầm quan trọng giảm dần là: Biến “đặc điểm bản thân” đóng góp 40,15%; biến “cơ hội làm việc” đóng góp 36,33%; biến “cơ hội học tập” đóng góp 13,67%; biến “sự giao tiếp” đóng góp 7,88%; biến “đặc điểm trường” đóng góp 1,72% và biến “người thân” đóng góp 0,25% .Thông qua kiểm định, có thể khẳng định rằng các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành của sinh viên ĐH Duy Tân theo thứ tự tầm quan trọng là: đặc điểm bản thân, cơ hội làm việc, cơ hội học tập, sự giao tiếp, đặc điểm trường, người thân.

## V. Kết luận

Thông qua việc tổng hợp cơ sở lý thuyết, nghiên cứu đã tổng hợp được 6 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành học là : đặc điểm bản thân, người thân, đặc điểm trường, cơ hội học tập, cơ hội làm việc, sự giao tiếp; với 24 biến quan sát. Bằng các kỹ thuật phân tích hỗn hợp giữa định tính và định lượng, các nhân tố theo khía cạnh tiếp cận khác nhau được tiếp tục xây dựng và phát triển đã loại các biến chưa phù hợp, còn lại gồm 21 biến độc lập, phân thành 6 thang đo. Kết quả phân tích EFA và phân tích hồi quy tuyến tính bội cho thấy mô hình nghiên cứu có 6 nhân tố ảnh hưởng tới quyết định chọn ngành của sinh viên.

### **1 Các nhân tố ảnh hưởng đến của sinh viên ĐH Duy Tân**

Kết quả của nghiên cứu đã xác định được có 6 nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành như sau:

**-***Nhân tố đặc điểm bản thân*: Các yếu tố liên quan đến năng lực, sở thích, tính cách, định hướng của mỗi cá nhân.

**-***Nhân tố người thân*: Bao gồm những ý kiến của cha, mẹ, anh, chị, em trong gia đình; thầy/ cô giáo chủ nhiệm, giáo viên hướng nghiệp ở trường trung học hoặc từ bạn bè.

**-***Nhân tố cơ hội học tập*: Có nhiều sinh viên mong muốn rằng được học tập cao hơn trong ngành học của mình, được tiếp xúc với chương trình học quốc tế và học tập tại các tổ chức nghề nghiệp uy tín.

**-***Nhân tố đặc điểm trường*: Các yếu tố ảnh hưởng như: các ngành đào tạo, danh tiếng của trường; cơ sở vật chất, trang thiết bị, phục vụ giảng dạy; mức học phí; những chế độ học bổng và chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên.

**-***Nhân tố sự giao tiếp*: Đây là nhân tố của về phía trường Đại học. Khi mà trường có các quảng cáo cung cấp đầy thông tin của trường qua các phương tiện truyền thông, bên cạnh đó là hoạt đông tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp hiệu quả.

*- Nhân tố cơ hội làm việc:* Ngành học mà sinh viên chọn có bao gồm các nhu cầu như: nhiều cơ hội việc làm, thu nhập của công việc tương lai, vị trí trong xã hội và mang tính ổn định.

### **2. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc chọn ngành của sinh viên ĐH Duy Tân**

Có 6 nhân tố với 21 tiêu chí đo lường đại diện cho việc lựa chọn ngành được sắp xếp theo thứ tự tầm quan trọng ở Bảng 5.1

**Bảng 5.1. Trật tự các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thứ tự tầm quan trọng** | **Nhân tố** | **Tiêu chí đo lường** |
| **1** | **Đặc điểm bản thân** | Năng lực của bản thân. |
| Sở thích của bản thân. |
| Tính cách của bản thân. |
| Định hướng của bản thân. |
| **2** | **Cơ hội làm việc** | Ngành học của bạn có thu nhập cao. |
| Ngành học của bạn có thể giữ vị trí cao trong xã hội. |
| Ngành học của bạn có tính ổn định cao. |
| **3** | **Cơ hội học tập** | Cơ hội học tập cao hơn trong ngành học của mình (Thạc sĩ, Tiến sĩ,...). |
| Cơ hội tiếp xúc với chương trình học quốc tế. |
| Cơ hội học tập tại các tổ chức nghề nghiệp uy tín. |
| **4** | **Sự giao tiếp** | Thực hiện quảng cáo cung cấp đầy đủ thông tin về trường qua các phương tiện truyền thông. |
| Có các hoạt động tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp tốt. |
| Do được đến tham quan trực tiếp tại trường. |
| **5** | **Sự thuận lợi** | Có vị trí trung tâm thuận lợi cho việc đi lại. |
| **5** | **Sự thuận lợi** | Theo ý kiến của cha, mẹ. |
| **6** | **Người thân** |  |  | Chọn nghề theo ý kiến của thầy cô. |
| Theo ý kiến của anh, chị, em trong gia đình. |  |  |
| Theo ý kiến của thầy/cô giáo chủ nhiệm, giáoviên hướng nghiệp ở trường trung học. |  |  |
| Theo ý kiến của bạn bè. |  |  |
| 7 | **Đặc điểm trường** | Địa chỉ đào tạo danh tiếng, thương hiệu. |  | Chọn nghề theo truyền thống gia đình. |
| Cơ sở vật chất, trang thiết bị thiết bị hiện đại, phục vụ giảng dạy tốt. |
| Mức học phí hợp lý. |
| Chế độ học bổng và các chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên theo học rất tốt. |

Việc phân tích mức độ quan trọng của từng nhân tố tác động vào động cơ chọn ngành có ý nghĩa hết sức quan trọng trong các hoạt động tuyển sinh của nhà trường. giúp cho nhà trường vạch được một hướng đi tuyển sinh đạt nhiều kết quả, giúp cho sinh viên nhận thực được ngành nghề mình đang học vì lý do gì để phấn đấu nhiều hơn trong tương lai.

## VI. Kiến nghị

* Kiến nghị 1: “ Đặc điểm bản thân” ( Giá trị = 0,326).

Thứ nhất, cần quan tâm đến sở thích bản thân. Ngành nghề xã hội rất phong phú, đa dạng, khi bạn yêu thích, say mê một nghề nào đó thì sẽ có động lực để làm việc, tìm tòi, sáng tạo, phát triển và thành công. Vì vậy, chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích là một yếu tố rất quan trọng và hiểu được sở thích nghề nghiệp sẽ giúp các bạn chọn được ngành học phù hợp để phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

Thứ hai, cần chú ý đến yếu tố năng lực bản thân. Năng lực là khả năng bạn có thể theo học và làm được nghề. Học sinh có thể đánh giá năng lực của bản thân qua kết quả học tập trong 3 năm THPT. Ngoài ra, cần phải lưu ý về ngành học cần kỹ năng gì và mình có đáp ứng được hay không. Nếu khả năng, năng lực bản thân không đủ đáp ứng nhu cầu công việc, chắc chắn bạn không thể sống được bằng ngành nghề bạn đã học. Do đó, học sinh cuối cấp nên tự đánh giá bản thân thông qua các bảng trắc nghiệm nghề nghiệp như của Jonh Holland, để có quyết định lựa chọn nghề được tốt hơn. Chọn nghề theo đúng khả năng của bản thân sẽ giúp học sinh có động lực học tập cao hơn, đạt kết quả tốt hơn. Bên cạnh đó thì sinh viên sau khi đã quyết định lựa chọn ngành nghề thì nên cố gắng học tập và tích lũy thêm nhiều kiến thức về ngành học. Rèn luyện những kỹ năng, tố chất cần thiết để trở thành một người kế toán. Điều đó giúp cho cơ hội có việc làm của sinh viên được gia tăng.

* Kiến nghị 2: “ Cơ hội làm việc” ( Giá trị = 0,295)

Chúng ra thấy rõ thực trạng không phải cứ học Đại học là có được một công việc tốt và tốt nghiệp Đại học mà vẫn thất nghiệp là một thực trạng khá phổ biến. Chính vì vậy, việc chủ động tra cứu những ngành học có thể mang lại cơ hội việc làm cao cũng như có thu nhập cao là việc làm hết sức cần thiết. Chọn nghề theo đúng khả năng của bản thân sẽ giúp học sinh có động lực học tập cao hơn, đạt kết quả tốt hơn. Bên cạnh đó thì sinh viên sau khi đã quyết định lựa chọn ngành nghề thì nên cố gắng học tập và tích lũy thêm nhiều kiến thức về ngành học. Rèn luyện những kỹ năng, tố chất cần thiết cho ngành học. Điều đó giúp cho cơ hội có việc làm của sinh viên được gia tăng.

Về phía nhà trường, cần tổ chức các buổi định hướng nghề nghiệp cho các bạn học sinh cuối cấp một cách đầy đủ và hiệu quả hơn về trường ĐH Duy Tân, để các bạn có thể hiểu rõ về bản chất, đặc điểm của các ngành nghề khác nhau giúp cho họ có thể đưa ra được quyết định đúng đắn khi muốn học ngành nghề nào. Mặt khác, nhà trường cần phải đảm bảo về chất lượng giáo dục để ổn định đầu ra, mang nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên.

* Kiến nghị 3: “Cơ hội học tập” ( Giá trị = 0,111)

Sinh viên luôn muốn có cơ hội để học tập cao hơn, tiếp xúc với nhiều chương trình học tiên tiến hơn, do đó nhà trường nên đầu tư chú trọng vào việc xây dựng chương trình học một cách hoàn thiện và thiết thực. Bên cạnh đó, tạo điều kiện tối đa cho các sinh viên được học cao hơn như mong muốn. Liên kết với các trường đại học quốc tế để cho sinh viên được trải nghiệm, hòa mình vào môi trường học với chất lượng 5 sao. Xây dựng thêm nhiều khu dành cho sinh viên để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên như các thư viện,có đầy đủ tài liệu và giáo trình cho sinh viên tham khảo và cảm thấy thỏa thích trong việc học tập.